

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÀY MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ NGÀY MỚI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW DAY SERVICES DEVELOPMENT AND INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110835379

**3. Ngày thành lập:** 13/09/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 162 Đường Vạn Phúc, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0812043408

Fax:

Email: [technologyenter86@gmail.com](mailto:technologyenter86@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>-Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng ;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;<br>- Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy;<br>- Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình;<br>- Tư vấn đấu thầu. | 7110     |
| 2.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490     |
| 3.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710     |
| 4.  | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7729     |
| 5.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730     |
| 6.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8121     |
| 7.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129     |
| 8.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập; kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) | 9000 |
| 10. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                             | 9529 |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ Bán buôn dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                      | 4659 |
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 19. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4742 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 21. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(trừ hoạt động đấu giá)<br>Chi tiết: Dịch vụ thương mại điện tử.                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 23. | Xuất bản phần mềm<br>(trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                                                            | 5820 |
| 24. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim                                                                                                                                                                                 | 5911 |
| 25. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5912 |
| 26. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim                                                                                                                                                                               | 5913 |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</li> <li>- Tích hợp hệ thống chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</li> <li>- Thiết kế lưu trữ duy trì trang thông tin điện tử;</li> <li>- Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;</li> <li>- Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu;</li> <li>- Dịch vụ quản trị, bảo hành, bảo trì hoạt động của phần mềm và hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm định chất lượng phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>- Dịch vụ bảo đảm an toàn, an ninh cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ phân phối, cung ứng sản phẩm phần mềm.</li> </ul> | 6209 |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 31. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312 |
| 32. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410 |
| 35. | <p>Hoạt động nhiếp ảnh (trừ hoạt động của phóng viên ảnh)</p> <p>Chi tiết: Chụp ảnh cho tiêu dùng và thương mại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7420 |
| 36. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4759 |
| 38. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ Bán lẻ dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4772 |
| 39. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng, sừng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4773 |
| 40. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                   | 1311 |
| 42. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                          | 1312 |
| 43. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                        | 1313 |
| 44. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                         | 1392 |
| 45. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; sản xuất các loại khẩu trang: Khẩu trang vải kháng khuẩn, khẩu trang vải, khẩu trang lao động, đồ bảo hộ lao động. | 1399 |
| 46. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm may mặc                                                                                                                                            | 1410 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                               | 1420 |
| 48. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                           | 1430 |
| 49. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                          | 2392 |
| 50. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                             | 2394 |
| 51. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                              | 2395 |
| 52. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                 | 2511 |
| 53. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                  | 2829 |
| 54. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                    | 3250 |
| 55. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 56. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                  | 3700 |
| 57. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                 | 3811 |
| 58. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                       | 3812 |
| 59. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                       | 3821 |
| 60. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                             | 3822 |
| 61. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                              | 3900 |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 66. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 68. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 69. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 70. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 71. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 72. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 73. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 74. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 75. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                | 4312        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                           | 4321        |
| 77. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                           | 4322        |
| 78. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 79. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 80. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 81. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                             | 4511        |
| 82. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                     | 4512        |
| 83. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4513        |
| 84. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                  | 4520        |
| 85. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                              | 4530        |
| 86. | Bán mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                               | 4541        |
| 87. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                             | 4542        |
| 88. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                           | 4543        |
| 89. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Trừ mặt hàng Nhà nước cấm                                                                                                             | 4620        |
| 90. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 91. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ Bán buôn xăng dầu)                                                                                                                         | 4661        |
| 92. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                    | 4662        |
| 93. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                         | 4663(Chính) |
| 94. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hóa chất và mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                    | 4669        |
| 95. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4752        |
| 96. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. | 4931        |
| 97. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.  | 4932        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 98.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 99.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 100. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 101. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                | 5229 |
| 102. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 103. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 104. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                                                                                                                                                     | 3220 |
| 105. | Hoạt động chiếu phim<br>Chi tiết: Chiếu phim điện ảnh và phim video trong các rạp, ngoài trời và các phương tiện chiếu phim khác                                                                                                                     | 5914 |
| 106. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke)                                                                                                                                                          | 5920 |
| 107. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                           | 6810 |
| 108. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản)<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ ĐỨC BÌNH**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *10/04/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025094008594*

Ngày cấp: *12/07/2021*

Nơi cấp: *Cục QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Chai, Xã Võ Miếu, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Chai, Xã Võ Miếu, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC BÌNH**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *10/04/1994*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025094008594*

Ngày cấp: *12/07/2021*

Nơi cấp: *Cục QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Xóm Chai, Xã Võ Miếu, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm Chai, Xã Võ Miếu, Huyện Thanh Sơn, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** **Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội**